

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

	TÀI SẢN	MA SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2013	SỐ ĐẦU NĂM 2013
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		165,979,635,778	140,290,580,364
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		60,422,242,946	68,795,572,985
1	Tiền:	111	V.01	20,912,779,777	48,581,757,763
	- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			110,846,534	407,013,081
	- Tiền gửi ngân hàng			20,801,933,243	28,503,880,002
2	Các khoản tương đương tiền	112		39,509,463,169	20,213,815,222
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu	130		44,162,392,136	44,444,264,389
1	Phải thu của khách hàng	131		20,114,062,042	42,951,130,744
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	23,028,474,554	1,356,526,800
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		1,019,855,540	136,606,845
6	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho	140		59,413,203,908	45,613,662,055
1	Hàng tồn kho	141		59,413,203,908	45,613,662,055
	Nguyên liệu vật liệu tồn kho			26,144,810,027	25,496,029,320
	Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ			35,484,000	52,077,892
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			18,849,350,673	17,487,016,644
	Thành phẩm tồn kho			4,208,193,808	870,885,799
	Hàng mua đang đi trên đường			10,175,365,400	1,707,652,400
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,981,796,788	1,107,945,615
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,727,145,742	917,491,071
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		43,313,096	
5	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng CBCNV)	158		211,337,950	190,454,544
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		962,922,606,165	992,061,016,624
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		918,617,182,566	949,163,008,957
1	Tài sản cố định hữu hình	221		918,435,143,964	947,282,911,899
	-Nguyên giá	222	V.08	1,109,335,786,043	1,103,189,131,258
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(190,900,642,079)	(155,906,219,359)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	182,038,602	1,880,097,058.00

III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác	260		44,305,423,599	42,898,007,667
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		44,305,423,599	42,898,007,667
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔ NG CỘNG TÀI SẢN	270		1,128,902,241,943	1,132,351,596,988
	NGUỒN VỐN				
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		731,326,654,507	760,999,007,136
I	Nợ ngắn hạn	310		285,679,097,528	187,626,241,794
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		135,831,060,158	35,000,000,000
2	Phải trả cho người bán	312		93,047,089,223	91,039,094,027
3	Người mua trả tiền trước	313		10,000,001	11,166,543
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	30,630,314,748	39,540,299,301
5	Phải trả người lao động	315	V.18	2,273,430,773	2,150,182,018
6	Chi phí phải trả	316		21,623,336,609	17,551,935,357
7	Phải trả nội bộ	317		-	0
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,263,866,016	2,333,564,548
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn	330		445,647,556,979	573,372,765,342
4	Vay và nợ dài hạn	334		445,647,556,979	573,372,765,342
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		397,575,587,436	371,352,589,852
I	Vốn chủ sở hữu	410		397,575,587,436	371,352,589,852
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	(52,424,412,564)	(78,647,410,148)
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí	430			
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,128,902,241,943	1,132,351,596,988

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ đang tạm ứng				
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày tháng năm 201

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

TP. Kế toán



Võ Thanh Cường



Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2013

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2013	SỐ ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		250,202,667,084	669,487,963,064
2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)	2		105,326,722,058	261,888,665,955
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			144,875,945,026	407,599,297,109
(10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11		111,619,751,362	343,206,462,084
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			33,256,193,664	64,392,835,025
(20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		482,637,942	5,224,587,759
7. Chi phí tài chính	22		15,562,844,124	78,868,330,425
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		14,677,475,558	74,715,326,399
8. Chi phí bán hàng	24		44,929,846	2,947,200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,371,582,720	8,099,360,836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			15,759,474,916	(17,353,215,677)
11. Thu nhập khác	31		2,554,080,667	6,958,069,400
12. Chi phí khác	32		386,337,026	809,996,249
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,167,743,641	6,148,073,151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,927,218,557	(11,205,142,526)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
(60=50-51-52)	60		17,927,218,557	(11,205,142,526)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		398	(249)

Ngày tháng năm 201

Người lập biểu

TP. Kế toán

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Quý II Năm 2013***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

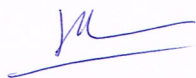
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ II/2013	SỐ ĐẦU NĂM 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,222,997,584	(11,205,142,526)
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		35,106,704,395	59,736,380,807
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(901,879,159)	(2,684,280,441)
- Chi phí lãi vay	06		30,293,223,978	74,715,326,399
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		90,721,046,798	120,562,284,239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33,167,447)	(10,484,711,147)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,799,541,853)	(3,005,938,451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(864,713,090)	(48,711,249,902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,417,164,784)	16,107,098,728
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31,358,626,905)	(76,555,436,501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,247,832,719	(2,087,953,034)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4,958,029,032)	(7,505,858,636)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		901,879,159	2,684,280,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,056,149,873)	(4,821,578,195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101,431,060,158	163,238,861,124
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128,325,208,363)	(116,014,409,949)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(200,010,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,894,148,205)	47,024,441,175

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ đang tạm ứng				
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày tháng năm 201

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

TP. Kế toán



Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhựt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân.

2. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do

2. Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	8-15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được ' khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay").

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, kết nhựa, móc sắt, 2- 4 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đã nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các chi phí và thuế do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	110,846,534	407,013,081
Tiền gửi ngân hàng	20,801,933,243	28,503,880,002
Các khoản tương đương tiền	39,509,463,169	20,213,815,222
Cộng	60,422,242,946	49,124,708,305
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	1,019,855,540	136,606,845
Cộng	1,019,855,540	136,606,845
04. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10,175,365,400	1,707,652,400
Nguyên liệu, vật liệu	26,144,810,027	25,496,029,320
Công cụ, dụng cụ	35,484,000	52,077,892
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18,849,350,673	17,487,016,644
Thành phẩm	4,208,193,808	870,885,799
Hàng hóa	-	-
Cộng	59,413,203,908	45,613,662,055
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	43,313,096	-
	43,313,096	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu năm	178,506,651,006	918,754,578,786	5,641,817,252	286,084,214.00	1,103,189,131,258
Số tăng trong năm	24,150,564,100	223,800,000	-	-	24,374,364,100
- Mua sắm mới	58,695,455	223,800,000	-		282,495,455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6,362,682,942				6,362,682,942
- Phân loại lại	17,729,185,703				17,729,185,703
Số giảm trong năm	246,186,657	16,708,797,479	1,190,041,960	82,683,219	18,227,709,315
- Phân loại lại		16,539,143,743	1,190,041,960		17,729,185,703
- Giảm khác	246,186,657	169,653,736		82,683,219.00	498,523,612
Số dư cuối năm	202,411,028,449	902,269,581,307	4,451,775,292	203,400,995	1,109,335,786,043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,147,003,150	136,798,522,737	1,729,909,875	230,783,597.00	155,906,219,359
Khấu hao trong năm	4,158,971,855	30,539,807,629	370,517,299	37,353,612	35,106,650,395
chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(38,305,554)		(73,976,121)	(112,281,675)
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	21,305,975,005	167,300,024,812	2,100,427,174	194,161,088	190,900,588,079
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	161,359,647,856	781,956,056,049	3,911,907,377	55,300,617.00	947,282,911,899
Tại ngày cuối năm	181,105,053,444	734,969,556,495	2,351,348,118	9,239,907.00	918,435,197,964

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	110,846,534	407,013,081
Tiền gửi ngân hàng	20,801,933,243	28,503,880,002
Các khoản tương đương tiền	39,509,463,169	20,213,815,222
Cộng	60,422,242,946	49,124,708,305
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	1,019,855,540	136,606,845
Cộng	1,019,855,540	136,606,845
04. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10,175,365,400	1,707,652,400
Nguyên liệu, vật liệu	26,144,810,027	25,496,029,320
Công cụ, dụng cụ	35,484,000	52,077,892
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18,849,350,673	17,487,016,644
Thành phẩm	4,208,193,808	870,885,799
Hàng hóa	-	-
Cộng	59,413,203,908	45,613,662,055
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	43,313,096	-
	43,313,096	-

Phụ lục 02

07. Chi phí trả trước dài hạn (*)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Kết nhựa	Palet, cùm sắt	Chênh lệch tỷ giá trong GD đầu tư XDCB	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17,457,345,619	15,726,396,138	103,054,809	9,477,372,438	133,838,663	42,898,007,667
Số tăng trong năm	6,029,428,080	5,622,448,336	-	-	87,812,506	11,739,688,922
- Mua mới	6,029,428,080	5,622,448,336	-			11,651,876,416
- Tăng khác					87,812,506	87,812,506
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-			-
- Giảm khác						-
Số Phân bổ trong năm	4,457,760,059	4,182,113,746	35,282,846	1,579,562,073	77,554,266	10,332,272,990
Giá trị còn lại	19,029,013,640	17,166,730,728	67,771,963	7,897,810,365	144,096,903	44,305,423,599

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 04 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm
- Giá trị tăng khác do điều chỉnh từ Tài sản thành CCDC theo TT 45/2013/BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Sân bãi chứa chai kết		430,864,545
Chi phí XD CB DD khác	182,038,602	1,449,232,513
Cộng	182,038,602	1,880,097,058
09. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay NH Quân Đội CN Quảng Ngãi	20,000,000,000	
Vay NHCT VN CN Quảng Ngãi	24,931,060,158	35,000,000,000
Vay NHCT VN CN 4	90,900,000,000	
Cộng	135,831,060,158	35,000,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26,637,948,650	34,398,461,613
Thuế GTGT	3,893,538,590	4,927,400,316
Thuế thu nhập cá nhân	98,827,508	214,437,372
Cộng	30,630,314,748	39,540,299,301
11. Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	15,615,748,420	12,293,317,984
Trích trước chi phí vận chuyển NVL, bốc xếp, thuê kho, Bảo vệ	4,381,515,033	3,371,666,293
Thù lao HĐQT năm 2012 còn phải chi trả	464,700,000	464,700,000
Trích trước chi phí khác	1,161,373,156	1,422,251,080
Cộng	21,623,336,609	17,551,935,357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	73,144,150	9,632,964
Lãi cổ tức còn phải trả	2,129,246,920	2,129,246,920
Phải trả khác	61,474,946	194,684,664
Cộng	2,263,866,016	2,333,564,548
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	445,647,556,979	573,372,765,342
Cộng	445,647,556,979	573,372,765,342

Vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4, TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8/6/2009, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất 8,30%/năm. Khoản tiền vay này để đầu tư xây dựng nhà máy bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (Giai đoạn 1 công suất 100 triệu lít/năm) tại khu công nghiệp Quảng Phú – Thành phố Quảng Ngãi – Tỉnh Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng là 753.741.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000		(67,442,267,622)
Tăng/giảm trong năm trước	-		
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước			(11,205,142,526)
Chia lãi (**)	-		
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	-	(78,647,410,148)
Giảm trong năm nay	-	-	
Kết chuyển trong năm nay (*)		-	26,222,997,584
Lỗ trong năm nay			26,222,997,584
Chia lãi (**)			-
Số dư cuối năm nay	450,000,000,000	-	(52,424,412,564)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		30/06/2013		01/01/2013
	Tỷ lệ	<u>VND</u>	Tỷ lệ	<u>VND</u>
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	450,000,000,000	450,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	450,000,000,000	450,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
	<u></u>	<u></u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	250,202,667,084	669,487,963,064
Doanh thu từ bán Bia SG 355	139,455,898,584	534,518,412,240
Doanh thu từ bán Bia SG 330	51,741,177,300	991,547,375
Doanh thu từ bán Bia SG 450	59,005,591,200	133,978,003,449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	105,326,722,058	261,888,665,955
Thuế TTĐB	105,326,722,058	261,888,665,955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	144,875,945,026	407,599,297,109
Doanh thu thuần bán thành phẩm	144,875,945,026	407,599,297,109
4. Giá vốn hàng bán	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	111,619,751,362	343,206,462,084
Cộng	111,619,751,362	343,206,462,084
5. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	482,637,942	2,684,280,441
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,540,307,318
Cộng	482,637,942	5,224,587,759
6. Chi phí tài chính	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi trả chậm	885,368,566	3,159,124,146
Lãi trả chậm	-	993,879,880
Chi phí lãi vay	14,677,475,558	74,715,326,399
Cộng	15,562,844,124	78,868,330,425
7. Thu nhập khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu	1,779,627,629	6,148,073,151
Thu nhập từ thanh lý, chuyển nhượng vật tư, chai kết	289,686,191	809,996,249
Thu nhập khác	484,766,847	
Cộng	2,554,080,667	6,958,069,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty đầu tư trong khu công nghiệp nên được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế như quy định hiện hành.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,222,997,584	(11,205,142,526)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	116,215,227	687,199,600
- Các khoản điều chỉnh tăng	116,215,227	687,199,600
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ <i>Cổ tức được chia</i>	-	-
+ <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	-	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(3,176,521,286)
+ <i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Tổng lợi nhuận tính thuế	26,339,212,811	(13,694,464,212)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo thông tư 03 (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

(*): Theo Biên bản Thanh tra thuế năm 2008 và 2009 của Đoàn thanh tra Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi đề ngày 14/01/2011.

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

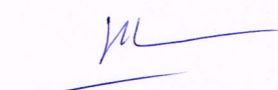
33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	84,883,253,906	253,250,242,501
Chi phí nhân công	4,028,992,223	12,518,244,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,239,043,335	59,736,380,807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404,114,128	13,967,968,737
Chi phí khác bằng tiền	2,560,474,472	8,150,938,961
Cộng	107,115,878,064	347,623,775,318

Người lập biểu

TP. Kế toán

Giám đốc




Bùi Thị Như

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng công ty Cp Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên, vật liệu	59,150,941,238
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bao bì, chai kết	10,226,651,440
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	256,833,748,800
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Sài Gòn	Bên liên quan	Dịch vụ vận chuyển	301,350,000
Công ty CP Thương Mại Miền Trung	Bên liên quan	Dịch vụ thuê kho	
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco	Bên liên quan	Dịch vụ bảo trì	
Chon đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:			

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VNĐ)
Tổng công ty Cp Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên, vật liệu	77,312,088,237
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Mua bao bì, chai kết	9,904,293,494
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	19,482,141,360
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco	Bên liên quan	Dịch vụ bảo trì	(51,062,400)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 (VNĐ)	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 (VNĐ)
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1,430,000,000	1,968,700,000

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ	30/06/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60,422,242,946	49,124,708,305	60,422,242,946	49,124,708,305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21,133,917,582	27,382,090,445	21,133,917,582	27,382,090,445
Cộng	81,556,160,528.00	76,506,798,750.00	81,556,160,528.00	76,506,798,750.00
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	581,478,617,137	608,372,765,342	581,478,617,137	608,372,765,342
Chi phí phải trả	21,623,336,609	17,551,935,357	21,623,336,609	17,551,935,357
Phải trả người bán và phải trả khác	95,310,955,239	93,372,658,575	95,310,955,239	93,372,658,575
Cộng	698,412,908,985.00	719,297,359,274.00	698,412,908,985.00	719,297,359,274.00